

## TÌM HIỂU VỀ CÁC TỘC NGƯỜI CƠ BẢN Ở CHÂU PHI

*Lê Bích Ngọc\**

*(Tiếp theo)*

### 13. Người Khoisan / Khoikhoi

Khoisan là tên gọi dành cho hai nhóm bộ tộc lâu đời nhất ở phía nam châu Phi. Từ khi bắt đầu thời kỳ đồ đá thượng, khi người Sangoan xuất hiện ở nhiều vùng của miền nam châu Phi thì văn hóa săn bắn và hái lượm được biết đến. Cả người Khoisan và Khoikhoi đều có những đặc điểm giống với những bộ xương còn lưu lại của người Sangoan cổ xưa.

Cả hai tộc người đều có chung những đặc điểm về ngôn ngữ và tự nhiên. Bằng việc thừa nhận tính thiết thực của việc chăn nuôi bò và dê từ nhóm bộ tộc lân cận Bantu, có thể thấy rất rõ ràng rằng dường như người Khoi là nhánh thứ tư của người San. Tộc người Khoisan là những cư dân đầu tiên sống ở nhiều vùng ở miền nam châu Phi trước khi những người di cư Bantu ở hướng Nam (bắt đầu vào năm 1000 trước công nguyên) di xuống những bờ biển đông và tây ở châu Phi. Sau này thực dân châu Âu gọi họ là những thổ dân Nam Phi.

Thông thường họ vẫn được gọi là San (mặc dù điều này có thể bị hiểu là một sự xúc phạm bởi vì nó là một từ từ người Khoikhoi dùng để chỉ những người được gọi là San -tức người nước ngoài, giống như người Amhara gọi người Beta-Israel là Falasha. Ngôn ngữ của người Khoisan nổi tiếng về những phụ âm không có sự tương đồng bang chữ cái trong bất kỳ hệ thống chữ viết nào. Qua nhiều thế kỷ, rất nhiều nhánh bộ tộc Khoisan đã bị người Bantu chinh phục hoặc chiếm chỗ. Đây là nhóm người đang di chuyển về phía Nam để tìm kiếm những vùng đất mới, đặc biệt hầu hết người Xhosa và Zulu, những người đã thừa nhận một vài âm nhấn và những từ vay mượn trong ngôn ngữ của người Khoisan vào ngôn ngữ riêng của họ. Người Khoisan vẫn tiếp tục sống trên sa mạc hoặc ở những vùng có những trận mưa vào mùa đông không thích hợp với những vụ mùa của Bantu.

Trong suốt thời kỳ thuộc địa, người Khoisan đã sống ở Nam Phi, Namibia và Bôtxoana, và một số lượng lớn người Khoisan

\* Viện Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông

đã bị người Hà Lan, người Anh và Đức tàn sát. Ngày nay, người San vẫn sinh sống ở nhiều khu vực thuộc sa mạc Kalahari, nơi mà họ cảm thấy tốt hơn để giữ gìn nền văn hoá truyền thống của mình.

#### 14. Người Lemba

Tộc người Lemba là những thành viên của phái Do Thái cổ, sống ở Dimbabue, nhiều phong tục văn hoá của họ bắt nguồn từ người Do Thái, hơn hầu hết những người Israel ngày nay.

#### 15. Người Masai

Người Masai là những thành viên của nhóm bộ tộc ở lưu vực sông Nile cùng với người Samburu. Người Masai là một bộ tộc da màu nổi tiếng, chủ yếu là chăn nuôi bò và dê. Họ thích trang trí lên mình những tấm vải và những chuỗi hạt đầy màu sắc, sự giàu có được đo bằng gia súc. Theo truyền thống, các ngôi làng của họ bao quanh một khu vực trung tâm. Những người đàn ông trẻ phải đi lính trước khi cưới vợ.

Nhìn chung, đàn ông đưa ra những quyết định bộ tộc và chăm sóc gia súc. Ngày càng nhiều các ngôi làng không theo truyền thống. Điều này được thể hiện rõ ở việc thay thế những mái nhà tranh bằng những mái nhà kim loại bằng phẳng, tất cả các ngôi nhà được làm bằng gỗ và thậm chí cả những miếng đất nhỏ theo kiểu trang trại. Thậm chí có một vài ngôi nhà còn có cả ăng ten đĩa vệ tinh. Ở những ngôi làng gần các nhà trọ, thu nhập của người Masai được bổ sung bằng việc làm mẫu cho những thợ chụp ảnh, bán các cây thương cũ, hoặc biểu diễn những điệu nhảy truyền thống. Mỗi gia đình đều đánh dấu gia súc của họ với một vết sắt nung riêng biệt và những vết rạch ở tai để phân biệt chúng. Người Masai sống ở trong những cụm lều nhỏ (được gọi là những

làng có hàng rào bao quanh) được làm bằng những cây gậy được bện kín lại với phân bò. Những làng có hàng rào bao quanh này còn có cả những hàng rào cho gia súc. Đàn ông Masai được phân chia làm 5 nhóm tuổi: trẻ em, chiến binh cấp thấp, chiến binh cấp cao, người trung niên và người già. Tất cả các chàng trai và cô gái đều phải trải qua nghi lễ cắt bao quy đầu và cắt bỏ âm vật, điều này đánh dấu cho việc họ bước vào giai đoạn trưởng thành. Hôn nhân thường được sắp đặt trước và theo tục nhiều vợ nhiều chồng. Người Masai tin vào chúa tể cao là Engai. Họ tin Engai có thể mang đến cho họ có nhiều con và gia súc.

Trước khi người châu Âu chiếm châu Phi làm thuộc địa, người Masai tha gia súc tự do dọc theo các thung lũng ở khu vực vết nứt lớn ở Đông Phi. Họ chạm chán lần đầu tiên với người Châu Âu vào những năm 1840. Trong suốt những năm 1880 và 1890, người Masai đã phải chịu những đợt hạn hán khắc nghiệt, nạn đói và bệnh tật bao gồm cả bệnh đậu mùa, bệnh này là do tiếp xúc với người châu Âu. Những đàn gia súc của người Masai đã bị chết hàng loạt bởi bệnh dịch tả, một loại bệnh có khả năng truyền nhiễm cao. Người Masai đã chống lại sự xâm lấn của người châu Âu nhưng họ đã bị thất bại. Trong những hiệp ước năm 1904, 1911 và 1912, do người châu Âu muốn có vùng đất chăn nuôi và những phần đất lớn hơn của người Masai nên người Masai bị giới hạn trong những vùng đất riêng và phải giao nộp cho người châu Âu những vùng đất màu mỡ. Ngày nay, người Masai có khoảng 250 nghìn người, sống ở miền nam Kenya và phía bắc Tanzania.

#### 16. Người Mursi

Người Mursi sống ở phía nam Ethiopia, có khoảng 6 nghìn đến 10 nghìn người. Ngôn ngữ của họ là tiếng Mursi Mursi ( hoặc Murzu).

Người Mursi (hay người Murzu) là một bộ tộc du mục châu Phi chuyên nuôi gia súc, định cư trên thung lũng Omo ở tây nam Ethiopia, gần với biên giới Sudan. Được bao quanh bởi các ngọn núi và 3 con sông, vùng đất của người Mursi là một trong những vùng đất tách biệt nhất của quốc gia. Những người hàng xóm của họ bao gồm người Bodi, Aari, Banna, Kara, Bunni và Chad.

Người Mursi có ngôn ngữ riêng của mình, cũng được gọi là Mursi. Có một vài từ giống tiếng Amharic, ngôn ngữ chính thống của Ethiopia, tỉ lệ biết chữ của họ rất thấp. Tôn giáo của dân tộc Mursi theo thuyết vật linh, mặc dù có khoảng 15% là theo đạo Thiên chúa. Phụ nữ Mursi nổi tiếng về việc đeo những cái đĩa ở môi dưới. Lý do cho "nét hoa mỹ" này là để tránh bị bắt làm nô lệ. Những chiếc đĩa môi này được làm bằng đất sét. Các cô gái bị khoét môi khi 15 hoặc 16 tuổi. Khi nào ăn thì họ mới tháo đĩa ra. Một nhóm người Suya thuộc Brazil cũng đeo những vật trang trí như vậy ở trên người.

Người Mursi cùng với Bodi sống ở thung lũng sông Omo. Họ trồng các loại cây (chủ yếu là cây cao lương), sử dụng cả nước mưa và những dòng nước lũ đang rút của con sông. Họ sống chủ yếu dựa vào việc chăn nuôi gia súc. Đàn ông thường sáng tác các bài hát về những con bò yêu thích của họ. Người Konso có khoảng 200.000 người sống ở những ngọn núi phía nam hồ Chamo. Họ làm nông nghiệp bằng việc sử dụng hệ thống bậc thang, mà trên đó họ trồng bông và các loại cây khác. Họ dệt bông thành vải và xuất khẩu sang các vùng khác của Ethiopia.

Người Mursi là những người sống trên một khu vực địa lý tách biệt, vừa phải chịu đựng những thảm họa như hạn hán, đói kém, chiến

tranh và cướp gia súc và chiến tranh dân sự giữa các bộ tộc ở biên giới đơn thuần chỉ là phương thức để sống sót. Mọi khía cạnh của đời sống hàng ngày đều liên quan tới gia súc và mùa màng, chính điều này đã tạo nên kiểu mẫu kinh tế trong tộc người Mursi. Khi họ buôn bán trên thị trường, các cây nông nghiệp và gia súc được trao đổi như là tiền. Khi một cô gái trẻ Mursi đến tuổi 15 hoặc 16, môi dưới của cô ấy sẽ bị khoét để có thể đeo một cái đĩa. Cô ấy có thể chịu được cái đĩa càng lớn thì cha cô ấy sẽ càng được nhiều gia súc.

Là một trong những nhóm bộ tộc xa xôi nhất ở Ethiopia, người Mursi vẫn hoạt động một cách tương đối độc lập với chính quyền Ethiopia. Họ giữ cùng lúc mối quan hệ hoà bình và thù địch với những bộ tộc láng giềng của họ, bộ tộc Bodi và Banna. Người Mursi có nguy cơ phải di chuyển và không thể tiếp cận với vùng đất nông nghiệp để thả trâu bò do việc hình thành các công viên ở châu Phi. Người ta khẳng định rằng người Mursi bị giới quan chức chính phủ ép phải ký vào những văn bản mà họ không thể đọc được. Vào năm 2005, đã có tới 463 ngôi nhà của người Mursi đã bị chính phủ Ethiopia thiêu trụi cho những ngôi nhà này được xây trong công viên quốc gia Nech Sar.

## **17. Người Nuer**

Người Nuer chủ yếu sống dựa vào môi trường tự nhiên. Họ là những mục đồng và chăm sóc gia súc là công việc duy nhất mà họ cảm thấy thích thú. Mặc dù vậy, họ lại trồng nhiều kê và ngô hơn mức thông thường. Vì do họ thiếu thốn lương thực. Tùy vào điều kiện đất đai, bề mặt nước và số lượng gia súc mà cộng đồng người Nuer trồng trọt nhiều hay ít, nhưng hầu hết họ đều xem nghề làm vườn như một công việc cực nhọc đè nặng lên hai vai.

Người Nuer không chỉ dựa vào gia súc để phục vụ cho những nhu cầu cuộc sống mà họ còn có cách nhìn nhận rất sâu sắc của người mục đồng. Họ xem gia súc là tài sản thân thương nhất của mình, có thể sẵn sàng mạo hiểm cuộc sống để bảo vệ chúng và thậm chí đi cướp gia súc của các bộ lạc lân cận. Hầu hết các hoạt động của người Nuer đều liên quan tới gia súc, đối với những người muốn hiểu được hành động của người Nuer thì lời khuyên tốt nhất dành cho họ là "tìm một con bò cái". Quan điểm và mối quan hệ của người Nuer với các bộ lạc lân cận bị ảnh hưởng bởi tình cảm yêu mến gia súc của họ và mong muốn có được chúng. Họ tỏ ra khinh miệt những bộ lạc có ít hoặc không có gia súc, như bộ lạc Anuak, trong khi những cuộc chiến của họ với bộ tộc Dinka lại nhằm vào việc bắt trộm gia súc và chiếm lĩnh những cánh đồng cỏ. Mỗi một cộng đồng người Nuer hay một bộ lạc đều có những đồng cỏ, hệ thống cấp nước riêng, và hệ thống chính quyền có liên quan chặt chẽ với sự phân bố các nguồn tự nhiên, sự sở hữu của những cái được biểu thị dưới dạng thị tộc hay dòng họ. Gia súc thường là đề tài trong các cuộc tranh cãi giữa các nhóm bộ tộc và cũng là sự bồi thường cho những mất mát. Các tộc trưởng và các nhà tiên tri khoác áo da báo thường là người quyết định xem gia súc nào là vật hiến tế hoặc nghi thức nào thì phải hiến tế một con bò đực hay một con cừu đực. Còn có một chuyên gia khác về nghi lễ được gọi là "wut ghok"- người của gia súc. Tương tự, chi cần nói đến độ tuổi và nhóm tuổi thì chúng ta cũng tự hình dung được mối quan hệ của một người với gia súc của họ, bởi vì sự thay đổi từ khi còn nhỏ đến khi trưởng thành được thể hiện rõ nhất qua sự thay đổi tương ứng ban đầu ở những quan hệ này.

Mạng lưới quan hệ họ hàng giữa các thành viên trong cộng đồng địa phương được tổ chức dưới các quy tắc ngoại hôn. Gia súc là phần thưởng cho việc kết hôn và mỗi thời điểm trong nghi lễ đều được đánh dấu bằng sự chuyển nhượng hay tàn sát gia súc của họ. Vị trí hợp pháp của chồng (vợ) hay con cái của họ được giai thích bằng quyền và trách nhiệm của người đó đối với gia súc.

Tất cả các gia đình đều có gia súc, khi người đứng đầu hộ gia đình còn sống thì anh ta có toàn quyền sắp xếp đại gia đình, mặc dù các bà vợ có quyền sử dụng những con bò cái và các cậu con trai được sử dụng vài con bò đực. Khi những cậu con trai lớn hơn, đến tuổi lập gia đình thì anh ta sẽ được nhận những con bò cái trong đàn. Cậu con trai kế sẽ phải đợi đến khi đàn bò đủ mạnh thì anh ta mới có thể cưới. Khi người đứng đầu trong đại gia đình chết đi thì đàn bò vẫn giữ vị trí trung tâm trong cuộc sống gia đình. Người Nuer phản đối gay gắt việc phá vỡ quy tắc này dù cho bất cứ cái gì có thể xảy ra cho đến tận khi tất cả các cậu con trai đều đã kết hôn. Khi đã kết hôn, các cậu con trai cùng với vợ và con họ sống chung cùng với nhà cửa vườn tược của họ. Mối liên kết giữa gia súc và các anh em của họ vẫn được duy trì lâu dài sau khi mỗi người có nhà cửa và con cái riêng, vì khi một người phụ nữ trong gia đình kết hôn thì những người khác sẽ nhận được một phần lớn tài sản của cô dâu. Ông bà, các cậu đi nội ngoại, thậm chí những người họ hàng xa cũng nhận được một phần. Mối quan hệ thân tộc theo thông lệ có liên quan tới các khoản này được chi định rõ nhất tại lễ kết hôn. Sự di chuyển của gia súc từ trang trại này sang trang trại khác tương ứng với các nhánh trên bảng gia phả. Điều này cũng được nhấn mạnh rõ ở sự phân chia phần

thịt hiến tế giữa những người họ hàng ruột thịt và những người họ hàng xa.

Tâm quan trọng của gia súc đối với cuộc sống và suy nghĩ của người Nuer được thể hiện rõ hơn trong tên gọi của họ. Đàn ông thường được gọi bằng những cái tên chi hình dáng và màu sắc của những con bò đực được yêu thích, còn phụ nữ thì lại lấy tên từ những con bò cái mà họ lấy sữa. Thậm chí các đứa trẻ nhỏ còn gọi nhau bằng tên của bò khi chúng chơi đùa cùng nhau trên cánh đồng cỏ. Một đứa trẻ thường lấy tên từ tên con của những con bò cái mà mẹ chúng lấy sữa. Thông thường, một người sẽ nhận được một cái tên của bò đực hay bò cái vào ngày sinh của mình. Đôi khi, tên của một người được truyền lại cho đời sau lại chính là tên con bò của người đó chứ không phải là tên khai sinh của họ. Vì vậy, gia phả của người Nuer giống như một trang trại chăn nuôi gia súc....

Vì gia súc là tài sản quan trọng nhất của người Nuer, là nguồn cung cấp lương thực chủ yếu và là tài sản xã hội quan trọng nhất nên thật dễ dàng để hiểu được lý do tại sao chúng đóng một phần quan trọng nhất trong nghi lễ. Một người có thể liên hệ với các bóng ma và linh hồn thông qua gia súc. Nếu một người có thể có được lịch sử của mỗi con bò cái trong trang trại thì cùng một lúc người này vừa có được một bản miêu tả tất cả mối quan hệ họ hàng của chủ sở hữu vừa có cả các mối quan hệ huyền bí của họ. Những con bò cái được hiến tế cho các linh hồn trong dòng họ của người chủ và vợ của anh ta hoặc cho các linh hồn khác, đôi khi là cả hai. Còn những con vật khác thì được dâng cho những linh hồn của thần chết. Người ta có thể liên lạc với linh hồn hay hồn ma để yêu cầu sự giúp đỡ bằng việc lấy tro trà xát dọc theo lưng của con bò cái hoặc bò đực. Một cách khác để giao tiếp với

người chết và các linh hồn là bằng vật hiến tế, không có một nghi lễ nào của người Nuer được thực hiện mà không có một con bò, một con dê để hiến tế.

Hầu hết hành vi xã hội của người Nuer có liên quan trực tiếp đến đàn gia súc. Ở khắp mọi nơi đều có sự quan tâm đặc biệt giống nhau đến gia súc. Họ luôn nói về các con vật của họ. Đề tài của những người đàn ông trẻ là những con vật nuôi và những cô gái, thậm chí những đề tài của các cô gái tất yếu cũng dần tới đề tài về gia súc. Dù bắt đầu với bất cứ đề tài nào được đưa ra và tiếp cận nó ở bất cứ góc độ nào thì họ cũng sớm quay lại nói về những con bò đực, bò cái và những con cừu. Sự ám ảnh này không chỉ là vì giá trị kinh tế to lớn của gia súc mà còn vì một thực tế rằng chúng là những liên kết trong các mối quan hệ xã hội. Người Nuer có xu hướng định dạng tất cả các quy trình và quan hệ xã hội dưới những thuật ngữ của gia súc. Đặc ngữ xã hội của họ chính là đặc ngữ có liên quan đến bò.

Người nào sống cùng với những người Nuer và mong muốn hiểu được cuộc sống xã hội của họ thì trước hết phải thông thạo từ vựng chi gia súc và cách sống của những đàn gia súc. Những cuộc đàm phán phức tạp xảy ra tại những buổi đàm phán hôn nhân, các nghi lễ, các cuộc tranh cãi hợp pháp có thể được giải quyết khi có người hiểu được những thuật ngữ khó của gia súc về màu sắc, tuổi tác, giới tính....

Mặc dù ngành trồng trọt và đánh cá là rất quan trọng trong nền kinh tế của người Nuer, nhưng nghề chăn nuôi vẫn được ưu tiên bởi vì gia súc không chỉ có giá trị dinh dưỡng mà còn có giá trị xã hội trong nhiều khía cạnh khác. Có thể nói, niềm đam mê của những người Nuer với nghệ thuật đồng quê được truyền cảm hứng từ hàng loạt những mối quan tâm

rộng lớn hơn là những nhu cầu đơn giản cho thức ăn. và cũng hiểu được tại sao gia súc lại có một giá trị nổi trội trong cuộc sống của họ.

## 18. Người Oromo

Người Oromo có khoảng 20 triệu người. Ngôn ngữ chính của họ là tiếng Oromiyah và tiếng Amhara.

Người Oromo là nhóm các dân tộc lớn nhất ở Ethiopia (chiếm 50%). Theo truyền thống, họ từ phía nam di cư vào Ethiopia và nói tiếng Á Phi. Mặc dù ở Oromo đã xuất hiện một số ngành công nghiệp khai khoáng nhưng hầu hết những người Oromo sống ở những khu đất nông nghiệp, trồng trọt hoa màu bao gồm lúa mì, lúa mạch, cà phê và cả những vật nuôi ở trong trang trại.

Chế độ một vợ một chồng là nguyên tắc chung, nhưng ở một số vùng thì chế độ đa thê vẫn còn tồn tại vì số lượng lớn các bà vợ bị phụ thuộc vào vị trí kinh tế của người chồng. Chế độ đa thê phổ biến hơn giữa các Oromo Hồi giáo.

Một số người Oromo theo đạo Hồi, còn những người khác thuộc Thiên chúa giáo của Giáo hội Cơ đốc cổ Ai Cập, nhưng vẫn có một số lượng ít theo tôn giáo Oromo truyền thống. Reecha là một nghi thức của người Oromo đã được tổ chức tại Bishoftu ở Debre Zeit, Ethiopia.

Rất ít các lễ hội truyền thống của người Ethiopia được bao phủ trong sự huyền bí và màu sắc như Eretcha là lễ kỷ niệm văn hoá quan trọng nhất của người Oromo, đánh dấu sự kết thúc của mùa mưa ở vùng núi Ethiopia. Sự kết hợp giữa tôn giáo truyền thống một thần của Oromo và Waqaa đã tạo nên các yếu tố của giáo hội chính thống Ethiopia. Lễ hội Eretcha được tổ chức hàng năm vào gần cuối

tháng 9. Hồ Hora ở Debre Zeit là vị trí được coi trọng nhất của lễ hội này mặc dù Eretcha được tổ chức khắp nước và ở nhiều địa điểm khác nhau.

Nghi lễ được cử hành trong khoảng thời gian hơn một tháng tại nơi mà một cái cây được xúc đầu thánh bằng những quả tặng lương thực như bơ, gạo... Những người theo và thực thi tôn giáo Oromo cũng có thể là những người Hồi giáo và Thiên chúa giáo, tín ngưỡng này được xem là một nét văn hoá hơn là một tôn giáo. Theo truyền thống thì hàng năm người Oromo ở Ethiopia thường tỏ lòng tôn kính đối với đấng tạo hoá bằng thứ phẩm có giá trị nhất trên vùng núi Ethiopia - đó là nước.

Bộ tộc quan trọng nhất ở Oromo chính là bộ tộc Tulama thiện chiến bao gồm khoảng 35 người với truyền thống của chế độ đẳng cấp và quân nô, và nhóm người Wallo, bao gồm khoảng 25 người. Tuy nhiên, ngày nay càng trở nên khó khăn hơn để xác định được sự khác nhau giữa các bộ tộc, chủ yếu là do việc kết hôn trong dòng họ.

## 19. Người Samburu

Người Samburu có họ hàng với người Masai mặc dù họ chỉ sống trên vùng xích đạo nơi mà những dãy núi thấp của núi Kenya nhập vào sa mạc phía bắc và một phần nhỏ phía nam của hồ Turkana ở địa phận thung lũng Rift của Kenya.

Họ là những người dân quê nửa du mục, cuộc sống của họ chỉ xoay quanh những con bò, con cừu, những con dê và những con lạc đà. Sữa là nguồn lương thực chính của họ, đôi khi nó được trộn cùng với máu. Thịt chỉ được ăn vào những dịp đặc biệt. Thông thường, họ làm súp từ rễ và vỏ cây và ăn rau nếu họ sống ở những vùng đất mà họ có thể trồng trọt.

Khi họ sống cách xa các thành phố lớn, hầu hết đều mặc những bộ quần áo truyền thống được làm từ chất liệu màu đỏ tươi được dùng như một cái váy, đeo những chiếc vòng cổ nhiều hạt, những chiếc vòng tay và những đôi bông tai.

Người Samburu phát triển từ một trong những người di cư Nilotic từ Sudan như một phần của trào lưu Nilotic Plains. Dưới sức ép của việc mở rộng đất đai, một nhóm người nói tiếng Maa tiếp tục dời miền nam. Những người nói tiếng Maa đã sống và đấu tranh từ núi Eligon tới Malindi và dọc theo thung lũng Rift đi vào Tanzania. Người Samburu ở trên khu định cư đầu tiên của nhóm người Maa.

Tuy nhiên, những người dời phương nam (được gọi là người Masai) vẫn giữ lại một cách sống rất du mục cho đến tận khi họ bắt đầu chăn nuôi trồng trọt. Turkana và Samburu được mở rộng vào khoảng năm 1700 khi họ bắt đầu mở rộng miền bắc và miền đông.

Thông thường, khoảng từ năm tới mười gia đình dựng nên những cái trại trong vòng năm tuần và sau đó tiếp tục di chuyển tới những cánh đồng cỏ mới. Những người đàn ông trưởng thành chăm sóc đàn bò - nguồn thu nhập chính của họ, còn những người phụ nữ thì chịu trách nhiệm trông giữ những túp lều di động, lấy sữa bò, lấy nước và thu lượm củi. Những ngôi nhà của họ được bao bọc bằng đất bùn, hoặc da thú và những tấm tham có kéo dài qua một cái khung làm bằng những cây sào. Một hàng rào gai bao quanh chuồng bò và những túp lều.

Tên mà họ sử dụng cho mình là Lokop và Loikop, một thuật ngữ có nhiều nghĩa mà chính bản thân người Samburu cũng không đồng ý. Nhiều người qua quyết rằng, thuật ngữ

này ám chỉ rằng bản thân họ giống như "những người sở hữu đất đai" ("lo" chỉ quyền sở hữu, "kop" là đất đai). tuy nhiên một số người lại có những lời giải thích khác về thuật ngữ này. Xã hội của họ được sắp đặt xung quanh gia súc và chiến tranh trong một thời gian quá dài (để phòng thu và tấn công các bộ tộc khác) đến mức bây giờ họ cảm thấy rất khó khăn để chuyển sang một cuộc sống mới. Người Samburu thường không thích những lợi ích của lối sống hiện đại. Trong cuộc sống và suy nghĩ của họ còn lưu giữ nhiều nét truyền thống hơn nhiều so với người anh em Masai.

Trách nhiệm của những chàng trai và cô gái được phân công một cách rõ ràng. Những cậu con trai thì chăn bò, dê và học cách săn bắn, bảo vệ gia súc, các cô gái thì đi lấy nước, cui mang về và nấu ăn. Cả các chàng trai và cô gái đều phải trải qua giai đoạn khởi đầu để trở thành người lớn, việc này liên quan đến việc dạy dỗ cho họ những trách nhiệm của người thành niên và việc cắt bao quy đầu cho các cậu con trai cũng như thu thuật cắt bỏ âm vật cho các cô gái.

Ngôn ngữ: Ngôn ngữ của người Samburu cũng được gọi là Samburu. Đó là ngôn ngữ của người Maa rất gần với tiếng địa phương Masai. Trong các thập niên qua, các nhà ngôn ngữ học đã thảo luận để tìm ra sự khác biệt giữa ngôn ngữ Samburu và Masai. Trong giao tiếp hàng ngày, một người nào đó nói một ngôn ngữ này có thể hiểu được ngôn ngữ khác trong khoảng 95 % thời gian. Tuy nhiên một bản dịch kinh thánh chung đã được chứng minh là không có hiệu quả để bao trùm cả hai nhóm. Cách sử dụng từ ưa chuộng và một vài khó khăn về ngữ pháp đòi hỏi phải có một bản dịch riêng biệt cho người Samburu và người Masai.

Tiếng Samburu cũng rất gần với tiếng Turkana và Karamojong nhưng lại khác xa với tiếng Pokot và Kalenjin. Người Chamus (Njemps) cũng nói tiếng Samburu và được coi như là người Samburu. Có khoảng 12 % trong số họ là theo đạo Cơ Đốc trong khi người Samburu chỉ có 8 - 9%. Nhóm Ariaal của Rendille bị ảnh hưởng lớn bởi người Samburu và bây giờ cũng nói tiếng Samburu.

Tiếng Swahili được sử dụng rộng rãi, đặc biệt là trong giới trẻ. Swahili và tiếng Anh là ngôn ngữ được dạy trong các trường học. Tuy nhiên, chỉ có một số lượng ít người Samburu biết chữ và có kiến thức.

Tình hình chính trị: Người Samburu ở trong một vị trí có phần hơi phòng thủ với những người xung quanh họ. Họ đã có những cuộc xung đột gay gắt với một vài nhóm người di cư và du mục. Họ đã duy trì một liên minh quân sự và văn hoá với người Rendille, chủ yếu là để đáp lại yêu cầu mở rộng Oromo (Borana) từ thế kỷ XVI. Thậm chí người Ariaal Rendill đã thừa nhận tiếng Samburu. Họ không có tính cách quân sự hung hãn như người Masai. Họ được gắn kết với người Masai Laikipiak và được gọi là người Kwavi, những người theo lối sống của ngành nông nghiệp. Họ còn đưa cả lạc đà vào văn hoá của mình để phân biệt họ với người Massai. Trong những thập niên gần đây, hầu như họ đã có mối quan hệ hoà bình với các bộ tộc lân cận, bao gồm bộ tộc Maasai, Somali, Borana, Turkana và Gabba cũng như Rendillie.

Người Samburu được tách ra từ những người nói ngôn ngữ Maa do sự di cư của người Maasai từ phía nam và của những nhóm dân tộc khác xung quanh họ. Người Samburu cũng có phần tách rời những hoạt động chính trị quốc gia. Họ ít có sự phát triển hơn so với một vài bộ tộc khác ở Kenya.

Sự thay đổi bắt đầu diễn ra khi những hệ thống trại gia súc phát triển và giáo dục đã trở nên có giá trị. Rất nhiều chiến binh Samburu đã gia nhập lực lượng quân đội Anh trong suốt Chiến tranh thế giới thứ hai. Tương tự như vậy, người Samburu cũng phục vụ trong quân đội và cảnh sát Kenya.

Phong tục: Hôn nhân là một nghi lễ cầu kỳ bậc nhất. Việc quan trọng nhất là việc nhà gái chuẩn bị những đồ lễ (hai tấm da dê, 2 đôi bông tai làm bằng đồng đỏ, 1 thùng đựng sữa, một con cừu) và những tặng vật cho buổi lễ. Hôn lễ được kết thúc khi một con bò đực đi vào một túp lều được bảo vệ bởi mẹ của chú rể và bị giết.

Khả năng sinh sản được người Samburu đánh giá rất cao. Người phụ nữ không có con sẽ bị mọi người nhạo báng, thậm chí bị ca những đứa trẻ nhạo báng. Các chàng trai Samburu có thể ném phân bò vào túp lều của người phụ nữ được cho là vô sinh. Một hình thức sinh sản có liên quan đến việc đặt một biểu tượng bằng bùn ở trước nhà của một người phụ nữ. Một tuần sau, một bữa tiệc sẽ được tổ chức ở nơi mà người chồng mời những người hàng xóm tới ăn một con bò đực đã bị giết. Khi họ quét một ít bơ lên bụng người phụ nữ thì họ sẽ nói: "Có thể chúa sẽ cho bạn một đứa con".

Người Samburu rất tự do và khá bình đẳng. Những vấn đề mang tính cộng đồng thường do đàn ông quyết định tại các cuộc họp, được thiết kế như một phòng họp hội đồng. Phụ nữ có thể ngồi thành một vòng tròn ở bên ngoài và không được phép lên tiếng trong cuộc họp công khai nhưng họ có thể truyền đạt những suy nghĩ và lo lắng của mình thông qua một người họ hàng là nam giới. Tuy nhiên, phụ nữ cũng có thể có những cuộc họp riêng của mình



và sau đó đưa những kết luận của cuộc họp cho những người đàn ông để họ đưa ra xem xét trong cuộc họp của họ.

Người Samburu rất thích hát và nhảy, nhưng theo truyền thống họ không sử dụng các dụng cụ âm nhạc, thậm chí cả trống. Họ có những điệu nhảy thể hiện sự đa dạng của cuộc sống. Đàn ông thường nhảy bật và điệu nhảy bật lên cao từ một vị trí thẳng bằng được xem là một môn thể thao. Hầu hết các điệu nhảy đều mang đậm tính chất giới tính, họ nhảy

trong những vòng tròn riêng biệt với những sự di chuyển đặc biệt phù hợp với giới tính của mình chứ không liên kết sự di chuyển của 2 nhóm.

Tôn giáo truyền thống của người Samburu được đặt trên nền tảng là sự biết ơn đối với đấng tối cao, người mà họ gọi là Nkai (nhóm người nói tiếng Maa cũng gọi như vậy). Họ nghĩ rằng Nkai đang sống trên những ngọn núi xung quanh đất đai của họ, giống như ngọn núi Marsabit.

### Tài liệu tham khảo

1. [vi.wikipedia.org/wiki/chauphi](http://vi.wikipedia.org/wiki/chauphi)
2. [www.africanholocaust.net/peopleofafrica.htm](http://www.africanholocaust.net/peopleofafrica.htm)
3. [www.africarace.com](http://www.africarace.com)
4. [www.theafricanrace.com](http://www.theafricanrace.com)
5. *Lịch sử châu Phi (giảm yếu)*, Đỗ Đức Thịnh, Nxb Thế Giới, năm 2006